



Flashcardo.com

Dúfame, že tieto tlačiteľné kartičky budú pre vás užitočné. Ak chcete nájsť ešte viac produktov s kartičkami, navštívte našu webovú stránku www.flashcardo.com/sk. Na Flashcardo.com poskytujeme online kartičky, kartičky so systémom opakovaného učenia, video kartičky a mnoho ďalšieho. Všetko zadarmo a pripravené na použitie pre študentov z celého sveta.

Autorské práva, licenčné poznámky

Tento PDF súbor je chránený autorským právom a všetky práva sú vyhradené. Tento PDF môžete voľne zdieľať s kýmkoľvek. Avšak nie je dovolené predávať tento PDF alebo jeho obsah. Ak máte akékoľvek otázky, navštívte www.flashcardo.com/sk a kontaktujte nás. Ďakujeme!

Zrieknutie sa zodpovednosti

TENTO PDF SÚBOR JE POSKYTOVANÝ „TAK, AKO JE“, BEZ ZÁRUKY AKEJKOL'VEK FORMY, VÝSLOVNEJ ALEBO PREDPOKLADANEJ, VRÁTANE, ALE NIE IBA, ZÁRUK PREDAJNOSTI, VHODNOSTI NA KONKRÉTNY ÚČEL A NEPORUŠENIA PRÁV. AUTORI ANI DRŽITELIA AUTORSKÝCH PRÁV V ŽIADNOM PRÍPADE NENESÚ ZODPOVEDNOSŤ ZA ŽIADNE NÁROKY, ŠKODY ALEBO INÉ ZODPOVEDNOSTI, ČI UŽ V RÁMCI ZMLUVY, DELIKTU ALEBO INAK, VYPLÝVAJÚCE Z TOHTO PDF SÚBORU, JEHO POUŽÍVANIA ALEBO INÝCH SÚVISIACICH ČINNOSTÍ.

Autorské práva © 2025 Flashcardo.com. Všetky práva vyhradené

Obojstranná tlač

Upozorňujeme, že tieto kartičky sú určené na obojstrannú tlač. Ak vaša tlačiareň nevie tlačiť obojstranne, stiahnite si PDF súbory s jednotlivými kartičkami na tlač.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

ja

my

ono

ona

čo

oni / ony

vy

prečo

kde

kto

kedy

ktorý

ako

naozaj

ak

potom

nie

pretože

ale

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Koľko to stojí?

Potrebujem toto

toto

alebo

všetko

to

Viem

vedieť

a

prísť

myslieť

Neviem

nájsť

vziať

položiť

rozprávať

pracovať

počúvať

pomôcť

mať rád

dať

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

čakať

volať

milovať

Miluješ ma?

Toto sa mi nepáči

Páčiš sa mi

1

0

Lúbim ťa

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

starý

nový

20

koľko?

veľa

málo

správny

nesprávny

koľko?

šťastný

dobrý

zlý

malý

dlhý

krátky

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

tu

tam

veľký

krásny

vľavo

vpravo

ahoj

starý

mladý

dávaj si pozor

ok

uvidíme sa neskôr

dobrý deň

samozrejme

žaden strach

dovidenia

čau

nazdar

ďakujem

prepáč

ospravedlňte ma

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

teraz

Ja chcem toto

prosím

noc

dopoludnia

popoludnie

poludnie

večer

ráno

minúta

hodina

polnoc

týždeň

deň

sekunda

čas

rok

mesiac

včera

predvčerom

dátum

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pozajtra

zajtra

dnes

streda

utorok

pondelok

sobota

piatok

štvrtok

život

Zajtra je sobota

nedeľa

láska

muž

žena

kamarát

priateľka

priateľ

dieťa

sex

bozk

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

chlapec

dievča

bábätko

matka

tato

mama

syn

rodičia

otec

mladší brat

mladšia sestra

dcéra

stáť

starší brat

staršia sestra

zatvoriť

ležať

sediť

vyhrať

prehrať

otvoriť

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

zapnúť

žiť

zomrieť

zraniť

zabiť

vypnúť

piť

sledovať

dotknúť sa

stretnúť

chodiť

jesť

nasledovať

pobožkať

staviť

opýtať sa

odpovedať

oženiť sa

biznis

spoločnosť

otázka

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefón

peniaze

práca

nemocnica

doktor

kancelária

prezident

policajt

zdravotná sestra

červený

čierny

biely

žltý

zelený

modrý

smiešny

rýchly

pomalý

náročný

spravodlivý

nespravodlivý

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bohatý

Toto je zložitě

jednoduchý

slabý

silný

chudobný

hrdý

unavený

bezpečný

zdravý

chorý

sýty

vysoký

nízky

nahnevaný

vždy

každý

rovný

už

znova

vlastne

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

viac

najviac

menej

veľmi

nikto

Chcem viac

krava

prasa

zvíra

ovca

pes

kôň

medveď

mačka

opica

motýľ

kačica

kura

pavúk

ryba

včela

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

vnútri

vonku

had

pod

blízko

dáľeko

vpredu

vedľa

nad

kyslý

sladký

vzadu

tvrdý

mäkký

zvláštny

šialený

hlúpy

roztomilý

malý

vysoký

zanepřázdněný

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

chladný

prekvapený

ustarostený

múdry

zlý

dobře vychovaný

hlava

horúci

chladný

ústa

vlas

nos

ruka

oko

ucho

mozog

srdce

noha

stlačiť

potlačiť

ťahat'

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

bojovať

chytiť

udrieť

čítať

bežať

hádzať

počítať

opraviť

písať

kúpiť

predať

strihať

snívať

študovať

zaplatiť

sláviť

hrať

spať

upratať

užívať si

odpočívať

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

dvere

dom

škola

svadba

manželka

manžel

domov

auto

človek

21

číslo

mesto

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

môj pes

1.000.000

100.000

jeho auto

jej šaty

tvoja mačka

váš tím

náš domov

toho lopta

spolu

všetci

ich spoločnosť

na zdravie

na tom nezáleží

iný

vitajte

súhlasím

kľud

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

odboč vľavo

odboč vpravo

bez obáv

vajíčko

Pod' so mnou

choď rovno

ryba

mlieko

syr

ovocie

zelenina

mäso

chlieb

olej

kosť

sladkosť

čokoláda

cukor

voda

nápoj

koláč

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

čaj

káva

sóda

šalát

víno

pivo

raňajky

dezert

polievka

pizza

večera

obed

vlaková stanica

vlak

autobus

loď

lietadlo

autobusová zastávka

motocykel

bicykel

nákladné auto

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

parkovisko

semafor

taxík

topánka

oblečenie

cesta

košeľa

sveter

kabát

nohavice

oblek

bunda

ponožka

tričko

šaty

okuliare

spodky

podprsenka

peňaženka

peňaženka

kabelka

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

hodinky

klobúk

prsteň

Moje meno je Dávid

Ako sa voláš?

vrecko

Si v poriadku?

Ako sa máš?

Mám 22 rokov

jar

chýbaš mi

Kde je toaleta?

zima

jeseň

leto

marec

február

január

jún

máj

apríl

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

september

august

júl

december

november

október

trh

účet

nakupovanie

byt

budova

supermarket

kostol

farma

univerzita

telocvičňa

bar

reštaurácia

mapa

toaleta

park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

zbraň

polícia

sanitka

predmestie

krajina

požiarnik

medicína

zdravie

dedina

chirurgia

pacient

nehoda

nádcha

horúčka

pilulka

kašeľ

stretnutie

rana

rameno

zadok

krk

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

paža

noha

koleno

chrbát

prsník

brucho

pera

jazyk

zub

žalúdok

prst na nohe

prst

nerv

pečeň

plúca

farba

črevo

oblička

hnedý

šedý

oranžový

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

ťažký

nudný

ružový

hladný

osamelý

ľahký

strmý

smutný

smädný

štvorcový

okrúhly

plochý

hlboký

široký

úzký

sever

obrovský

plytký

západ

juh

východ

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

plný

čistý

špinavý

lacný

drahý

prázdný

sexy

svetlý

tmavý

štedrý

statočný

lenivý

hlúpy

škaredý

pekný

slepý

vinný

priateľský

suchý

mokrý

opitý

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

pokojný

hlasný

teplý

kúpeľňa

kuchyňa

tichý

záhrada

spálňa

obývačka

suterén

stena

garáž

strecha

schody

toaleta

hrnček

nôž

okno

šálka

tanier

pohár

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

televízor

miska

odpadkový kôš

zrkadlo

posteľ

pracovný stôl

obraz

pohovka

sprcha

stolička

stôl

hodiny

sused

zvonček

bazén

strielať

vybrať

zlyhať

brániť

spadnúť

hlasovať

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

horieť

kradnúť

zaútočiť

letieť

fajčiť

zachrániť

kopnúť

pľúvať

niešť

cítiť

dýchať

uhryznúť

usmievať sa

spievať

plakať

scvrknúť sa

rásť

smiať sa

zdieľať

vyhrážať sa

hádať sa

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

varovať

skryť

kŕmiť

kotúľať sa

skákať

plávať

kopírovať

kopať

zdvihnúť

precvičovať

hľadať

doručiť

sprchovať sa

maľovať

cestovať

umyť

zamknúť

otvoriť

kniha

variť

modliť sa

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

skúška

domáca úloha

knižnica

dejepis

veda

hodina

francúzština

angličtina

umenie

3%

ceruzka

pero

tretí

druhý

prvý

štvorec

výsledok

štvrtý

výskum

plocha

kruh

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

magister

bakalár

stupeň

stres

$x > y$

$x < y$

oddelenie

personál

poistenie

list

adresa

plat

pilot

detektív

kapitán

právník

učiteľ

profesor

sudca

asistent

sekretárka

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kuchár

manažér

riaditeľ

kriminálnik

autobusár

taxikár

telefónne číslo

umelec

modelka

chat

aplikácia

signál

emailová adresa

url

súbor

mobilný telefón

email

webová stránka

dôkaz

väzenie

zákon

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

súd

svedok

pokuta

zisk

strata

podpis

kreditná karta

čiastka

zákazník

plavecký bazén

bankomat

heslo

rádio

fotoaparát

energia

sáčok

fľaša

darček

anjel

bábika

kľúč

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

zubná kefka

zubná pasta

hrebeň

vreckovka

krém

šampón

kino

televízia

rúž

lístok

sedadlo

správy

pódium

hudba

plátno

vtip

maľba

publikum

časopis

noviny

článok

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

popol

príroda

reklama

Mesiac

diamant

ohň

hviezda

Slnko

Zem

pobrežie

vesmír

planéta

púšť

les

jazero

rieka

skala

kopec

ostrov

hora

údolie

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

počasie

more

oceán

búrka

sneh

ľad

rastlina

vietor

dážď

ruža

tráva

strom

kov

plyn

kvetina

Striebro je lacnejšie ako zlato

striebro

zlato

člen

prázdniny

Zlato je drahšie ako striebro

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

host'

pláž

hotel

Nový Rok

Vianoce

narodeniny

teta

strýko

Veľká Noc

babka

dedko

babka

hrob

smrť

dedko

ženích

nevesta

rozvod

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hồ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

tiger

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

zajac

potkan

myš

slon

somár

lev

holub

kohút

vták

chrobák

hmyz

hus

mravec

mucha

komár

delfín

žralok

veľryba

často

žaba

slimák

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

hoci

odrazu

okamžite

beh

tenis

gymnastika

korčuľovanie

golf

cyklistika

plávanie

basketbal

futbal

Spojené kráľovstvo

turistika

potápanie

Taliansko

Švajčiarsko

Španielsko

Thajsko

Nemecko

Francúzsko

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japonsko

Rusko

Singapur

Čína

India

Izrael

Kanada

Mexiko

Spojené štáty americké

Argentína

Brazília

Čile

Maroko

Nigéria

Južná Afrika

Alžírsko

Keňa

Líbya

Austrália

Nový Zéland

Egypt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Ázia

Európa

Afrika

pol hodina

štvrt' hodina

Amerika

2:05

1:00

trištvrte hodina

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

dve hodiny popoludní

jedna hodina ráno

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

budúci týždeň

tento týždeň

minulý týždeň

budúci rok

tento rok

minulý rok

budúci mesiac

tento mesiac

minulý mesiac

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

brada

vráska

čelo

riasy

fúzy

líce

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

šija

pás

obočie

malíček

palec

hrud'

ukazovák

prostredník

prstenník

päta

necht

zápästie

kosť

sval

chrbtica

stavec

rebro

kostra

tepna

žila

močový mechúr

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

penis

spermia

vagína

korenený

šťavnatý

semenník

varený

surový

slaný

prísny

chamtivý

hanblivý

hluchý